

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Số: 156/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm
2022 (sau kiểm toán)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 (sau kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC năm 2022 (sau kiểm toán):

- BCTC năm 2022 (sau kiểm toán) theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

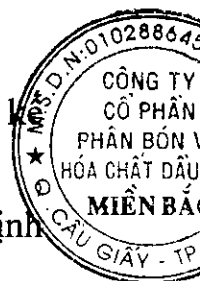
Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không



tk

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Công ty không phát sinh

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên BCTC năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận; *th*

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- BCTC năm 2022 (sau kiểm toán);
- Giải trình LNST thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trần Nguyễn



Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

00112
CÔNG
TNH
KIỂM
ĐELO
VIỆT
VG ĐA

288
CÔNG
CỔ PH
ÂN B
CHẤT
MIỀN
GIẤY

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022)
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022)
Ông Tạ Quốc Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2021)

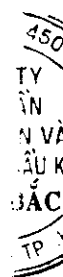
Ban Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022)
Ông Lương Anh Tuấn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tuấn Anh

Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 0518/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thu Trang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5360-2020-001-1

1101
C
KI
DE
VI
NG

886

NG T
PH
BỘ
AT D
NB

4Y

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.642.464.294	213.779.952.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	96.162.950.365	122.829.837.489
1. Tiền	111		38.303.809.624	26.563.908.040
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.859.140.741	96.265.929.449
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.901.955.912	39.606.623.669
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	11.921.818.820	13.872.354.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.424.946.064	25.253.827.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		555.191.028	480.441.027
III. Hàng tồn kho	140	7	66.339.869.795	51.015.360.489
1. Hàng tồn kho	141		73.782.423.655	51.015.360.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.442.553.860)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		237.688.222	328.130.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	237.688.222	328.130.642
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.078.047.255	15.622.346.755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	65.374.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		72.000.000	65.374.000
II. Tài sản cố định	220		6.947.529.527	9.132.669.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.924.807.966	9.094.299.842
- Nguyên giá	222		43.254.481.661	42.078.422.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.329.673.695)	(32.984.122.783)
2. Tài sản cố định vô hình	227		22.721.561	38.369.427
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.892.039)	(57.244.173)
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.058.517.728	6.424.303.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.590.969.893	4.651.039.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	4.467.547.835	1.773.264.107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		197.720.511.549	229.402.299.044


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.408.922.991	67.186.025.195
I. Nợ ngắn hạn	310		43.408.922.991	67.186.025.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	4.760.154.600	13.181.976.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	3.408.527.880	22.648.921.564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.205.885.961	6.515.899.035
4. Phải trả người lao động	314		452.115.872	296.568.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.882.676.542	8.866.320.533
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	20.170.186.034	4.933.494.751
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.529.376.102	10.742.844.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.311.588.558	162.216.273.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	154.311.588.558	162.216.273.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.278.918.978	32.183.604.269
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.002.232.643	1.461.721.258
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.276.686.335	30.721.883.011
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		197.720.511.549	229.402.299.044


 Nguyễn Tiến Hưng
 Người lập biểu


 Hoàng Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng



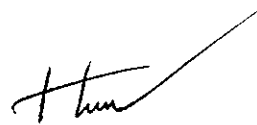

 Bùi Tuấn Anh
 Giám đốc


Ngày 28 tháng 02 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.767.795.242.591	2.084.107.799.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	32.212.016.016	27.733.487.898
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	2.735.583.226.575	2.056.374.311.865
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	2.647.320.857.936	1.949.750.285.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.262.368.639	106.624.026.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.329.068.132	1.574.562.482
7. Chi phí tài chính	22	22	328.145.205	633.849.315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		328.145.205	633.849.315
8. Chi phí bán hàng	25	23	55.870.709.738	51.499.183.774
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	16.520.749.176	15.301.164.888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))	30		16.871.832.652	40.764.390.676
11. Thu nhập khác	31	24	5.495.152.746	7.399.868.813
12. Chi phí khác	32		13.913.000	12.523.127
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.481.239.746	7.387.345.686
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.353.072.398	48.151.736.362
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	7.201.498.207	8.685.213.683
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(2.694.283.728)	1.064.168.916
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.845.857.919	38.402.353.763
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.490	2.412


 Nguyễn Tiến Hưng
 Người lập biểu


 Hoàng Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng


 Bùi Tuấn Anh
 Giám đốc



Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.353.072.398	48.151.736.362
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.633.098.778	3.645.794.389
Các khoản dự phòng	03	7.442.553.860	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.329.068.132)	(1.563.772.837)
Chi phí lãi vay	06	328.145.205	633.849.315
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.427.802.109	50.867.607.229
Giảm các khoản phải thu	09	18.721.107.200	1.401.732.628
Tăng hàng tồn kho	10	(22.767.063.166)	(39.908.359.410)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	11	(15.150.207.140)	10.618.965.988
Giảm chi phí trả trước	12	2.150.511.906	1.726.942.367
Tiền lãi vay đã trả	14	(328.145.205)	(633.849.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.614.924.565)	(5.345.189.791)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.564.011.916)	(3.106.799.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.124.930.777)	15.621.049.962
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.447.959.036)	(294.876.400)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.272.726	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.282.729.963	1.616.320.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(141.956.347)	1.321.443.728


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	189.910.000.000	309.350.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(189.910.000.000)	(309.350.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.400.000.000)	(8.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.400.000.000)	(8.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(26.666.887.124)	8.542.493.690
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	122.829.837.489	114.287.343.799
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	96.162.950.365	122.829.837.489


Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu


Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 10 năm 2022 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 66 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 66 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc và thiết bị	4
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web và thiết bị bảo vệ mạng Internet, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bản quyền trang web và thiết bị bảo vệ mạng Internet được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá ba năm theo các quy định hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

30-
TY
+
DÁN
IT
AM
191
IT
191

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	59.879.418	142.357.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.243.930.206	26.421.550.109
Các khoản tương đương tiền (*)	57.859.140.741	96.265.929.449
	96.162.950.365	122.829.837.489

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,0%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,0%/năm đến 3,3%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.437.581.373	6.684.702.464
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	5.045.847.780	5.452.725.468
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	203.845.431	643.615.946
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Nam Hằng	30.704.292	92.147.220
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Nam Group	-	175.692.788
Các khách hàng khác	203.839.944	823.471.056
	11.921.818.820	13.872.354.942
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	6.437.581.373	6.688.772.464

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.286.437.824	24.743.377.300
Các nhà cung cấp khác	138.508.240	510.450.400
	8.424.946.064	25.253.827.700
Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	8.286.437.824	24.743.377.300

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	580.631.288	-	89.468.657	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	118.677.860	-	-	-
Hàng hoá	73.083.114.507	(7.442.553.860)	50.925.891.832	-
	73.782.423.655	(7.442.553.860)	51.015.360.489	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 7.442.553.860 VND (năm 2021: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang thấp hơn giá gốc.

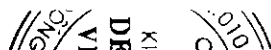
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	237.688.222	328.130.642
	237.688.222	328.130.642
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	1.180.303.417	3.547.395.469
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.410.666.476	1.103.643.910
	2.590.969.893	4.651.039.379

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	28.077.312.198	468.128.000	9.671.359.467	3.318.329.760	543.293.200	42.078.422.625
Tăng trong năm	-	-	1.447.959.036	-	-	1.447.959.036
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(159.900.000)	(112.000.000)	-	(271.900.000)
Số dư cuối năm	28.077.312.198	468.128.000	10.959.418.503	3.206.329.760	543.293.200	43.254.481.661
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	22.150.587.723	218.182.643	7.323.600.567	2.748.458.650	543.293.200	32.984.122.783
Khấu hao trong năm	1.975.574.824	85.000.000	1.172.019.225	384.856.863	-	3.617.450.912
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(159.900.000)	(112.000.000)	-	(271.900.000)
Số dư cuối năm	24.126.162.547	303.182.643	8.335.719.792	3.021.315.513	543.293.200	36.329.673.695
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	5.926.724.475	249.945.357	2.347.758.900	569.871.110	-	9.094.299.842
Tại ngày cuối năm	3.951.149.651	164.945.357	2.623.698.711	185.014.247	-	6.924.807.966

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.240.187.404 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.830.747.404 VND).



10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	4.467.547.835	1.773.264.107
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.467.547.835	1.773.264.107

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch chi phí được khấu trừ do loại trừ chi phí trích trước chưa thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Công ty tin tưởng rằng các chi phí này có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong năm tiếp theo.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	585.693.385	585.693.385	409.929.178	409.929.178
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VCONNECT	471.222.360	471.222.360	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	401.146.646	401.146.646	640.105.494	640.105.494
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	334.762.600	334.762.600	236.116.592	236.116.592
Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa	311.128.230	311.128.230	280.428.264	280.428.264
Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 - Chi nhánh CTCP Lương thực Hà Tĩnh	-	-	1.402.972.500	1.402.972.500
Công ty TNHH Việt Mỹ	-	-	1.563.884.063	1.563.884.063
Công ty TNHH VTNN Cường Liên	-	-	1.022.328.000	1.022.328.000
Công ty TNHH VTNN Nam Hằng	-	-	784.500.000	784.500.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Thiệu Yên Thanh Hoá	-	-	719.037.001	719.037.001
Các nhà cung cấp khác	2.656.201.379	2.656.201.379	6.122.674.967	6.122.674.967
	4.760.154.600	4.760.154.600	13.181.976.059	13.181.976.059
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	-	-	333.214.155	333.214.155

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Quyết Hiên	2.788.398.720	63.475.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	207.368.367	415.817.297
Công ty TNHH VTNN Cường Liên	156.290.505	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tấn Đức	145.684.277	-
Công ty TNHH Việt Mỹ	-	21.187.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Phú Quý	-	390.690.000
Các khách hàng khác	110.786.011	591.439.267
	3.408.527.880	22.648.921.564

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	265.570.074	392.844.507	520.759.423	137.655.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.916.998.961	7.201.498.207	10.614.924.565	2.503.572.603
Thuế thu nhập cá nhân	333.330.000	3.683.499.247	3.452.171.047	564.658.200
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	6.515.899.035	11.280.841.961	14.590.855.035	3.205.885.961

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	4.010.212.942	7.246.717.122
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.872.463.600	1.619.603.411
	5.882.676.542	8.866.320.533

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.400.000.000	2.800.000.000
Kinh phí công đoàn	73.448.807	59.176.314
Phải trả ngắn hạn khác	17.696.737.227	2.074.318.437
	20.170.186.034	4.933.494.751
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	-	1.903.088.764

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	10.032.669.580	9.869.172.085	139.901.841.665
Lợi nhuận trong năm	-	-	38.402.353.763	38.402.353.763
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.687.921.579)	(7.687.921.579)
Cổ tức được chia	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	10.032.669.580	32.183.604.269	162.216.273.849
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	32.183.604.269	162.216.273.849
Lợi nhuận trong năm	-	-	17.845.857.919	17.845.857.919
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(5.350.543.210)	(5.350.543.210)
Cổ tức được chia (*)	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	24.278.918.978	154.311.588.558

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022, cổ tức năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ là 17% tương ứng 1.700 đồng/cổ phiếu. Tổng số cổ tức chi trả là 20.400.000.000 đồng. Số cổ tức trên đã được Công ty thanh toán hết bằng tiền trong năm 2022.

Đồng thời, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 5.350.543.210 VND, trong đó 1.781.371.626 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo phê duyệt và 3.569.171.584 VND tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 20% phần lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	75%
Cổ đông khác	30.000.000.000	25%	30.000.000.000	25%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.132.152.860	2.685.656.297

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.066.076.430	2.446.695.577
Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.223.347.789
	1.066.076.430	3.670.043.366

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê 568 m2 văn phòng, 55 m2 khu vực vệ sinh và 31 m2 khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m2/tháng, 171.235 VND/m2/tháng và 200.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tấn	Tấn
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	15.660	11.947
	15.660	11.947

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	2.079.850.665.000	1.436.840.422.500
Doanh thu hàng hóa khác	654.735.321.650	623.581.984.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.209.255.941	23.685.392.763
	2.767.795.242.591	2.084.107.799.763
Chiết khấu thương mại	32.212.016.016	27.733.487.898
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.735.583.226.575	2.056.374.311.865
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	12.240.644.158	18.999.047.423

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	2.034.367.046.498	1.371.176.358.369
Giá vốn hàng hóa khác	603.662.719.441	558.444.802.650
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.291.091.997	20.129.124.675
	2.647.320.857.936	1.949.750.285.694

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	28.335.470.007	28.603.964.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.633.098.778	3.645.794.389
Trích lập dự phòng	7.442.553.860	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.189.845.233	36.660.950.726
Chi phí bằng tiền khác	25.130.512.423	19.480.492.048
	99.731.480.301	88.391.201.939

22. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí hoạt động tài chính thể hiện lãi vay của các khoản vay ngắn hạn có lãi suất 5.0%/năm với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/9830817/HĐTDHM và với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/CV/VCBBD-ĐKMB ngày 05/11/2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã tất toán các khoản vay này và hoàn trả toàn bộ chi phí lãi vay trong năm.

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

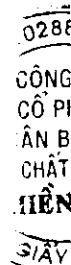
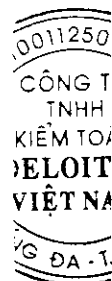
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	19.038.025.898	19.116.639.383
Chi phí công cụ, dụng cụ	422.768.832	141.661.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.041.731.278	2.952.697.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.032.096.785	11.457.731.095
Các khoản chi phí bán hàng khác	22.336.086.945	17.830.454.359
	55.870.709.738	51.499.183.774
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.297.444.109	9.487.325.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.254.934.404	3.612.366.354
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.968.370.663	2.201.473.141
	16.520.749.176	15.301.164.888

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản được biếu tặng	5.463.818.020	6.954.368.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	23.272.726	12.342.727
Các khoản khác	8.062.000	433.158.086
	5.495.152.746	7.399.868.813

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.201.498.207	8.685.213.683
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.201.498.207	8.685.213.683



(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	22.353.072.398	48.151.736.362
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	183.000.000	595.176.636
<i>Chiết khấu thương mại và chi phí trích trước</i>	22.337.739.178	8.866.320.533
<i>Chiết khấu thương mại tạm tính và chi phí trích năm trước đã đủ điều kiện ghi nhận năm nay</i>	8.866.320.533	14.187.165.113
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.007.491.043	43.426.068.418
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.201.498.207	8.685.213.683
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.467.547.836)	(1.773.264.107)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.773.264.108	2.837.433.023
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.694.283.728)	1.064.168.916

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	17.845.857.919	38.402.353.763
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.569.171.584)	(9.461.842.379)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.276.686.335	28.940.511.384
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.190	2.412

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2022.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2022, giá trị trích trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính toán và phân bổ lại cụ thể như sau:

	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	38.402.353.763	38.402.353.763
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(9.461.842.379)	(7.680.470.753)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	28.940.511.384	30.721.883.010
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.412	2.560

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại	Cổ đông của Công ty
Tổng hợp Thanh Sơn	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.464.372.146	51.521.570.323
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	27.464.372.146	18.797.487.423
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Không còn là bên liên quan	32.724.082.900
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	2.428.082.028.750	1.829.454.376.250
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.428.082.028.750	1.829.454.376.250
Nhận chiết khấu	35.510.493.188	11.430.271.050
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	35.510.493.188	11.430.271.050
Trả cổ tức	15.300.000.000	6.300.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	15.300.000.000	6.300.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	6.437.581.373	6.688.772.464
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.437.581.373	6.684.702.464
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Không còn là bên liên quan	4.070.000
Trả trước cho người bán	8.286.437.824	24.743.377.300
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.286.437.824	24.743.377.300
Phải trả người bán	-	333.214.155
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Không còn là bên liên quan	331.200.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	-	2.014.155
Phải trả ngắn hạn khác	-	1.803.088.764
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Không còn là bên liên quan	3.088.764
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.800.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Ông Lương Anh Tuấn Chủ tịch	1.263.371.432	997.865.745
- Bà Nguyễn Thị Hồng Dung Chủ tịch (đã miễn nhiệm)	1.094.047.787	1.123.068.308
- Ông Bùi Tuấn Anh Thành viên/Giám đốc	160.113.513	-
- Ông Tạ Quốc Phương Thành viên	60.000.000	21.272.727
- Ông Nguyễn Quang Đoàn Phó Giám đốc	1.143.661.661	944.282.950
- Ông Phạm Trần Nguyễn Phó Giám đốc	1.139.201.865	887.409.321
	4.860.396.258	3.973.899.051

Hưng

Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu

Uong

Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023